

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG
Số: 3241/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Sóc Trăng, ngày 10 tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

V/v giao dự toán chi ngân sách tỉnh năm 2019 cho các cơ quan,
đơn vị cấp tỉnh, trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25/06/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phát triển kinh tế - xã hội năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương tỉnh Sóc Trăng năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 3240/QĐ-UBND ngày 10/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương tỉnh Sóc Trăng năm 2019;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Sóc Trăng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán chi ngân sách tỉnh năm 2019 theo biểu đính kèm Quyết định này cho các sở, ban ngành, đoàn thể, hội, đơn vị sự nghiệp, đơn vị trực thuộc Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

Điều 2. Căn cứ dự toán chi ngân sách tỉnh năm 2019 được giao, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị dự toán có trách nhiệm phân bổ, quản lý sử dụng và thực hiện công khai ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước; Cục trưởng Cục Thống kê và Thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao dự toán, tỉnh Sóc Trăng căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. TU, TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Lưu: TH, KT, VX, XD, NC, VT.

CHỦ TỊCH

Trần Văn Chuyên



CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019
Đơn vị: SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số 3241/QĐ-UBND, ngày 10/12/2018
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

CHỈ TIÊU CHI NGÂN SÁCH:

Đvt: Triệu đồng.

NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN CHI NĂM 2019	GHI CHÚ
Tổng số	288.787	
I. Kinh phí thực hiện tự chủ (1)	26.454	
1. Văn phòng Sở Tổng quỹ tiền lương là 5.300 triệu đồng Chương 412, Loại 340, Khoản 341	7.120	Chưa kê chi từ nguồn thu phí
2. Chi cục Chăn nuôi và Thú y Tổng quỹ tiền lương là 1.768 triệu đồng Chương 412, Loại 340, Khoản 341	2.363	Chưa kê số chi từ nguồn thu phí
3. Chi cục Kiểm lâm Tổng quỹ tiền lương là 3.708 triệu đồng Chương 412, Loại 340, Khoản 341	5.003	
4. Chi cục Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản Tổng quỹ tiền lương là 1.543 triệu đồng Chương 412, Loại 340, Khoản 341	2.138	Chưa kê chi từ nguồn thu phí
5. Chi cục Phát triển nông thôn Tổng quỹ tiền lương là 1.121 triệu đồng Chương 412, Loại 340, Khoản 341	1.609	
6. Chi cục Thủy sản Tổng quỹ tiền lương là 3.083 triệu đồng Chương 412, Loại 340, Khoản 341	4.308	Chưa kê chi từ nguồn thu phí
7. Chi cục Thủy lợi Tổng quỹ tiền lương là 1.330 triệu đồng Chương 412, Loại 340, Khoản 341	1.890	
8. Chi cục Trồng trọt và bảo vệ Thực vật Tổng quỹ tiền lương là 1.498 triệu đồng Chương 412, Loại 340, Khoản 341	2.023	Chưa kê số chi từ nguồn thu phí



NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN CHI NĂM 2019	GHI CHÚ
II. Kinh phí không thực hiện tự chủ (2)	262.333	
1. Văn phòng Sở Chương 412, Loại 340, Khoản 341	980	Kinh phí phục vụ công tác pháp chế & thanh tra chuyên ngành (3)
2. Chi cục Chăn nuôi và Thú y - Chương 412, Loại 340, Khoản 341 + Kinh phí hoạt động chuyên ngành (3) - Chương 412, Loại 280, Khoản 281 + Kinh phí hoạt động thường xuyên Tổng quỹ tiền lương là 6.438 triệu đồng + Kinh phí hoạt động chuyên ngành (3)	21.146 547 8.051 12.548	Kinh phí hoạt động chuyên ngành (3)
3. Chi cục Kiểm lâm (3) Chương 412, Loại 280, Khoản 282 Chương 412, Loại 340, Khoản 341	265 229 36	
4. Chi cục Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản (3) Chương 412, Loại 340, Khoản 341	855	
5. Chi cục Phát triển nông thôn (3) Chương 412, Loại 340, Khoản 341	242	
6. Chi cục Thủy sản (3) Chương 412, Loại 280, Khoản 284 Chương 412, Loại 340, Khoản 341	1.520 1.045 475	
7. Chi cục Thủy lợi Chương 412, Loại 280, Khoản 338	1.042	
8. Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật - Chương 412, Loại 340, Khoản 341 + Kinh phí hoạt động chuyên ngành (3) - Chương 412, Loại 280, Khoản 281 + Kinh phí hoạt động thường xuyên Tổng quỹ tiền lương là 4.850 triệu đồng + Kinh phí hoạt động chuyên ngành (3)	11.030 388 5.940 4.702	
9. Trung tâm Khuyến nông - Kinh phí hoạt động thường xuyên Tổng quỹ tiền lương là 6.744 triệu đồng	13.590 8.793	

NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN CHI NĂM 2019	GHI CHÚ
- Kinh phí hoạt động chuyên ngành (3) Chương 412, Loại 280, Khoản 281	4.797	
10. Trung tâm Giống cây trồng - Kinh phí hoạt động thường xuyên Tổng quỹ tiền lương là 2.059 triệu đồng Chương 412, Loại 280, Khoản 281	2.203	
11. Trung tâm Giống Vật nuôi - Kinh phí hoạt động thường xuyên Tổng quỹ tiền lương là 2.640 triệu đồng Chương 412, Loại 280, Khoản 281	2.640	
12. Chương trình giống (3)	950	
13. Kinh phí thực hiện Dự án phát triển đàn Bò (sữa, thịt) (3)	14.250	
14. Kinh phí hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (3)	145.598	
15. Sự nghiệp nông nghiệp khác (3)	31.090	
16. Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững (3)	2.500	
17. Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng, chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư (3)	1.000	
18. Kinh phí thực hiện Dự án Hỗ trợ nông nghiệp Cacbon thấp (4)	11.432	

Ghi chú:

(1) Bao gồm kinh phí thực hiện các chế độ hiện hành, kinh phí chi trả lương theo biên chế được giao, kinh phí đảm bảo thu phạt vi phạm hành chính, tính theo lương cơ sở 1.390.000 đồng/tháng và kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn cải cách tiền lương, để lại đơn vị quản lý là 1.270 triệu đồng;

(2) Đã trừ 10% tiết kiệm tăng thêm, để thực hiện cải cách tiền lương, giữ lại ngân sách tỉnh là 3.256 triệu đồng, theo Quyết định số 2231/QĐ-BTC ngày 23/11/2018 của Bộ Tài chính. Đối với các đơn vị có thu phí, dịch vụ ... thực hiện trích 40% trên số thu để tạo nguồn cải cách tiền lương;

(3) Trình UBND tỉnh phê duyệt chi tiết làm cơ sở thực hiện;

(4) Ghi thu - ghi chi theo tiến độ giải ngân, trong phạm vi dự toán được giao./.